

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Lô II Cụm IV Đường số 13, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2019**

TP.HCM, Ngày 16 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		953.454.831.062	783.357.578.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33.521.685.826	4.280.867.613
1. Tiền	111		33.521.685.826	4.280.867.613
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.1	291.008.537.100	54.008.537.100
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		291.008.537.100	54.008.537.100
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		389.885.271.804	417.245.314.365
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	354.463.582.702	384.497.517.739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.367.481.395	1.024.221.989
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	36.338.785.202	35.008.152.132
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(3.284.577.495)	(3.284.577.495)
IV. Hàng tồn kho	140		228.215.080.269	290.952.377.614
1. Hàng tồn kho	141	V.5	231.246.135.063	293.633.432.408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(3.031.054.794)	(2.681.054.794)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.824.256.063	16.870.481.656
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.948.998.308	4.186.001.687
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11c	7.702.629.239	12.319.743.730
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	1.172.628.516	364.736.239
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		338.045.206.315	464.534.622.376
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		231.168.403.197	255.724.665.917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	208.590.478.178	232.340.093.129
- Nguyên giá	222		880.004.885.875	875.415.945.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(671.414.407.697)	(643.075.852.826)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	22.577.925.019	23.384.572.788
- Nguyên giá	228		35.935.668.412	35.871.229.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.357.743.393)	(12.486.656.424)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		91.139.835.312	90.512.575.325
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		91.139.835.312	90.512.575.325
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	109.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.1	6.000.000.000	109.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.726.967.806	9.287.381.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	2.573.034.658	3.223.138.096
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.13	7.153.933.148	6.064.243.038
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.291.500.037.377	1.247.892.200.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

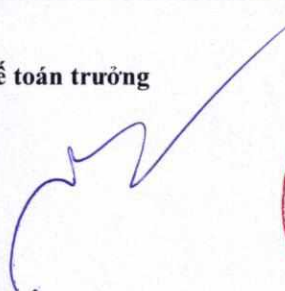
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		464.476.575.961	482.407.176.938
I. Nợ ngắn hạn	310		456.928.371.711	474.459.952.863
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	286.153.243.645	327.952.145.202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.496.145.279	1.020.723.655
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	8.065.644.943	2.238.220.501
4. Phải trả người lao động	314		25.843.113.964	27.967.310.930
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.977.139.289	634.123.360
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	118.066.324.901	114.647.429.215
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13.326.759.690	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		7.548.204.250	7.947.224.075
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	7.548.204.250	7.947.224.075
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		827.023.461.416	765.485.023.786
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	827.023.461.416	765.485.023.786
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		177.152.251.138	177.152.251.138
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		391.011.304.078	329.472.866.448
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		322.713.981.448	282.253.836.769
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		68.297.322.630	47.219.029.679
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.291.500.037.377	1.247.892.200.724

Người lập biểu



Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Jo Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III 2019	Quý III 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	458.509.795.520	438.362.575.317	1.280.938.583.977	1.242.148.422.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.288.791.593	2.007.699.736	6.140.388.881	9.080.018.042
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	456.221.003.927	436.354.875.581	1.274.798.195.096	1.233.068.404.643
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	392.886.105.877	404.898.900.002	1.123.702.341.610	1.129.958.632.554
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.334.898.050	31.455.975.579	151.095.853.486	103.109.772.089
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.051.814.239	3.834.116.972	13.747.639.095	12.230.899.157
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.561.191.023	926.619.952	4.433.087.004	1.633.861.999
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>199.435.074</i>	<i>422.865.524</i>	<i>523.286.277</i>	<i>918.469.371</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	12.821.854.406	11.061.653.263	37.704.230.336	32.287.805.192
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	10.610.457.039	11.733.714.319	32.036.217.505	32.275.680.035
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.393.209.821	11.568.105.017	90.669.957.736	49.143.324.020
11. Thu nhập khác	31	VI.9	82.727.274	100.000.000	92.727.274	182.044.681
12. Chi phí khác	32	VI.10	-	10.000.000	3.664.340.513	3.055.766.579
13. Lợi nhuận khác	40		82.727.274	90.000.000	(3.571.613.239)	(2.873.721.898)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.475.937.095	11.658.105.017	87.098.344.497	46.269.602.122
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	8.970.896.562	2.567.687.952	19.890.711.977	9.857.330.880
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.13	(77.489.822)	(64.529.964)	(1.089.690.110)	(75.386.840)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.582.530.355	9.154.947.029	68.297.322.630	36.487.658.082

Người lập biểu



Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Tiên



Tổng Giám đốc

Jó Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
9 tháng năm 2019

Đơn vị tính: VND

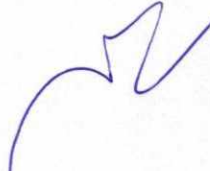
CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.427.318.240.936	1.338.085.896.530
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(1.054.725.326.009)	(1.104.673.423.620)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(107.315.044.247)	(104.097.298.130)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(510.580.216)	(887.854.945)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(14.063.287.535)	(13.626.848.894)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.330.741.959	5.579.632.439
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(101.560.153.420)	(101.557.751.179)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	154.474.591.468	18.822.352.201
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.286.316.920)	(146.212.276.548)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	87.272.728	159.090.908
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(280.000.000.000)	(146.000.000.000)
4. Thu tiền gửi ngân hàng	24	146.000.000.000	230.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia	27	10.367.118.873	15.049.908.690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(131.831.925.319)	(47.003.276.950)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	40.191.172.932	125.515.812.634
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.864.413.242)	(88.685.912.354)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.756.585.000)	(6.756.585.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.570.174.690	30.073.315.280
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (20+30+40)	50	29.212.840.839	1.892.390.531
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỶ	60	4.280.867.613	6.162.022.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	27.977.374	15.480.116
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỶ (50+60+61)	70	33.521.685.826	8.069.892.949

Người lập biểu



Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Tiên



Tổng giám Đốc

Jo Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 09 với mã số doanh nghiệp 0300391040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất, kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. Chi nhánh Bắc Ninh	Đường TS5, KCN Tiên Sơn, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 04 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |
| - Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, bên đưa tài sản đi góp vốn ghi nhận phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại

Các khoản phải trả người bán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2019	01/01/2019
Tiền mặt	391.513.043	891.250.480
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.130.172.783	3.389.617.133
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	33.521.685.826	4.280.867.613
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	291.008.537.100	54.008.537.100
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	6.000.000.000	109.000.000.000
Cộng	297.008.537.100	163.008.537.100
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn có kỳ hạn đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 6,6%/năm đến 7,3%/năm.		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngân hàng thương mại hưởng lãi suất từ 6,7% /năm.		
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	106.530.251.828	104.942.936.602
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM PEPSICO VIỆT NAM	26.414.187.403	21.659.419.825
Các khoản phải thu khách hàng khác	221.519.143.471	257.895.161.312
Cộng	354.463.582.702	384.497.517.739
3. Phải thu khác	30/09/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	36.338.785.202	35.008.152.132
Ký quỹ thực hiện dự án	25.224.902.225	25.224.902.225
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.969.783.970	7.632.913.042
Phải thu các khoản BH	589.666.981	-
Đặt cọc thuê nhà	333.515.800	332.377.600
Phải thu khác	220.916.226	1.817.959.265
b. Dài hạn	10.000.000	10.000.000
Ký quỹ tại Công ty Mai Linh (taxi)	10.000.000	10.000.000
Cộng	36.348.785.202	35.018.152.132

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị lập DP	Giá gốc	Giá trị lập DP
Công ty TNHH Vật Liệu Nhiệt Phát Lộc	449.993.640	(449.993.640)	449.993.640	(449.993.640)
Công ty TNHH Cổ Việt Hùng	546.885.913	(546.885.913)	546.885.913	(546.885.913)
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Phương Nam	459.097.130	(459.097.130)	459.097.130	(459.097.130)
Các khách hàng khác	1.828.600.812	(1.828.600.812)	1.828.600.812	(1.828.600.812)
Cộng	3.284.577.495	(3.284.577.495)	3.284.577.495	(3.284.577.495)

5. Hàng tồn kho

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	144.435.028		34.334.014.683	
Nguyên liệu, vật liệu	148.154.179.932		179.327.430.701	
Công cụ, dụng cụ	54.240.000		8.752.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.351.871.700		20.031.429.506	
Thành phẩm	54.541.408.403	(3.031.054.794)	59.931.805.518	(2.681.054.794)
Hàng hoá	-		-	
Cộng	231.246.135.063	(3.031.054.794)	293.633.432.408	(2.681.054.794)

6. Chi phí trả trước

	30/09/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	1.948.998.308	4.186.001.687
Phân bổ chi phí trực in	-	2.846.877.178
Chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	-	1.252.621.309
Phí duy tu CSHT năm 2019	210.663.600	-
Khác	1.738.334.708	86.503.200
b. Dài hạn	2.573.034.658	3.223.138.096
Công cụ, dụng cụ, chi phí khác chờ phân bổ	2.573.034.658	3.223.138.096
Cộng	4.522.032.966	7.409.139.783

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	211.166.742.747	586.346.059.012	63.164.768.981	12.558.920.120	2.179.455.095	875.415.945.955
Số tăng trong kỳ	-	7.152.014.173	-	-	218.000.000	7.370.014.173
- Mua sắm mới		7.152.014.173			218.000.000	7.370.014.173
Số giảm trong kỳ	-	2.099.211.803	574.089.250	-	107.773.200	2.781.074.253
- Thanh lý, nhượng bán		2.099.211.803	574.089.250		107.773.200	2.781.074.253
Số dư cuối kỳ	211.166.742.747	591.398.861.382	62.590.679.731	12.558.920.120	2.289.681.895	880.004.885.875
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	93.409.820.513	481.826.925.310	55.172.035.100	10.849.592.913	1.817.478.990	643.075.852.826
Số tăng trong kỳ	8.343.798.452	20.508.598.086	1.703.812.200	474.878.883	88.541.503	31.119.629.124
- Khấu hao trong năm	8.343.798.452	20.508.598.086	1.703.812.200	474.878.883	88.541.503	31.119.629.124
Số giảm trong kỳ	-	2.099.211.803	574.089.250	-	107.773.200	2.781.074.253
- Thanh lý, nhượng bán		2.099.211.803	574.089.250		107.773.200	2.781.074.253
Số dư cuối kỳ	101.753.618.965	500.236.311.593	56.301.758.050	11.324.471.796	1.798.247.293	671.414.407.697
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	117.756.922.234	104.519.133.702	7.992.733.881	1.709.327.207	361.976.105	232.340.093.129
Tại ngày cuối kỳ	109.413.123.782	91.162.549.789	6.288.921.681	1.234.448.324	491.434.602	208.590.478.178
					<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (hữu hình và vô hình):					558.341.019.556	520.461.898.892

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.394.484.385	4.476.744.827	35.871.229.212
Số tăng trong kỳ		64.439.200	64.439.200
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	31.394.484.385	4.541.184.027	35.935.668.412
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.068.424.373	3.418.232.051	12.486.656.424
Số tăng trong kỳ	461.331.162	409.755.807	871.086.969
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	9.529.755.535	3.827.987.858	13.357.743.393
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	22.326.060.012	1.058.512.776	23.384.572.788
Tại ngày cuối kỳ	21.864.728.850	713.196.169	22.577.925.019

9. Phải trả người bán

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CÔNG TY TNHH SAKATA INX VIỆT NAM	19.502.979.100	19.502.979.100	17.084.789.150	17.084.789.150
Công ty CP TMDV Nhựa Bao Bì Kiến Đức	27.095.047.137	27.095.047.137	26.893.950.443	26.893.950.443
Các khoản phải trả người bán khác	239.555.217.408	239.555.217.408	283.973.405.609	283.973.405.609
Cộng	286.153.243.645	286.153.243.645	327.952.145.202	327.952.145.202

10. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	458.698.570	108.166.540
Cổ tức phải trả	906.588.200	904.288.200
Thu trước tiền mặt bằng Lũy Bán Bích	91.811.238.738	89.688.763.988
Thu trước tiền mặt bằng Phan Anh	23.938.825.197	23.206.218.908
Các khoản phải trả, phải nộp khác	950.974.196	739.991.579
Cộng	118.066.324.901	114.647.429.215

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2019
a. Phải nộp	2.238.220.501	149.872.093.494	142.633.314.760	9.476.999.235
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	126.975.616.839	125.564.262.547	1.411.354.292
Thuế TNDN	2.238.220.501	19.890.711.977	14.063.287.535	8.065.644.943
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	146.683.639	146.683.639	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.855.081.039	2.855.081.039	-
	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2019
b. Phải thu	364.736.239	5.038.625.423	5.846.517.700	1.172.628.516
Thuế thu nhập cá nhân	364.736.239	4.722.960.128	5.524.599.205	1.166.375.316
Thuế xuất, nhập khẩu	-	315.665.295	321.918.495	6.253.200
	01/01/2019	Số được khấu trừ	Số đã khấu trừ	30/09/2019
c. Thuế GTGT được khấu trừ	12.319.743.730	99.434.806.357	102.640.566.556	9.113.983.531
	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2019
d. Tiền phạt về thuế	-	938.728.687	938.728.687	-
Thuế TNDN	-	596.127.623	596.127.623	-
Thuế GTGT	-	46.555.747	46.555.747	-
Tiền phạt, chậm nộp	-	296.045.317	296.045.317	-
12. Chi phí phải trả ngắn hạn			30/09/2019	01/01/2019
Tiền phạt chậm nộp thuế			263.123.360	263.123.360
Chi phí kiểm toán 2018			-	364.000.000
Chi phí kiểm toán 2019			198.759.999	-
Khác			3.515.255.930	7.000.000
Cộng			3.977.139.289	634.123.360

13. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	289.012.721.769	725.024.879.107
Lãi trong năm	-	-	-	-	47.219.029.679	47.219.029.679
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2017</i>	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Số dư cuối năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	329.472.866.448	765.485.023.786
Số dư đầu năm nay	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	329.472.866.448	765.485.023.786
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	68.297.322.630	68.297.322.630
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2018</i>	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Số dư cuối kỳ này	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	391.011.304.078	827.023.461.416

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Theo danh sách chốt ngày 14/05/2019)	30/09/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ	VND		VND
Dongwon Systems Corporation	88,16%	132.245.180.000		132.245.180.000
Vốn góp của các đối tượng khác	11,84%	17.754.800.000		17.754.800.000
	100%	149.999.980.000		149.999.980.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		30/09/2019	01/01/2019	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm		149.999.980.000		149.999.980.000
- Vốn góp tăng trong năm		-		-
- Vốn góp giảm trong năm		-		-
- Vốn góp cuối năm		149.999.980.000		149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.758.885.000		6.758.885.000
d. Cổ phiếu				
		30/09/2019	01/01/2019	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.000.000		15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		14.999.998		14.999.998
- Cổ phiếu phổ thông		14.999.998		14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại		1.482.228		1.482.228
- Cổ phiếu phổ thông		1.482.228		1.482.228
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13.517.770		13.517.770
- Cổ phiếu phổ thông		13.517.770		13.517.770
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng				
15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán				
		30/09/2019	01/01/2019	
Ngoại tệ các loại				
- USD		174.468,54		975,88
Cầm cố TKTG để đảm bảo các khoản thanh toán:		51.008.537.100		
	Số hợp đồng	Số TKTG	Giá trị	
- HĐ 412/TBN-KDN/18CC	0445001002549		1.008.537.100	
- HĐ 108/TBN-KDN/19CC	0445001013802		20.000.000.000	
- HĐ 374+397/TBN-KDN/19CC	0445001019656		30.000.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.280.938.583.977	1.242.148.422.685
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	15.471.338.001	9.720.183.727
Doanh thu bán thành phẩm	1.253.137.182.951	1.222.649.332.638
Doanh thu khác	12.330.063.025	9.778.906.320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.140.388.881	9.080.018.042
Chiết khấu thương mại	2.477.059.723	3.785.404.605
Giảm giá hàng bán	136.032.012	12.022.470
Hàng bán bị trả lại	3.527.297.146	5.282.590.967
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.274.798.195.096	1.233.068.404.643
Doanh thu thuần hàng hóa	15.471.338.001	9.720.183.727
Doanh thu thuần thành phẩm	1.246.996.794.070	1.213.569.314.596
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	12.330.063.025	9.778.906.320
4. Giá vốn hàng bán	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
Giá vốn của hàng hoá đã bán	15.484.518.687	10.300.608.964
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.108.217.822.923	1.119.658.023.590
Cộng	1.123.702.341.610	1.129.958.632.554
5. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.703.989.801	11.724.794.775
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.043.649.294	506.104.382
Cộng	13.747.639.095	12.230.899.157
6. Chi phí tài chính	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền vay	523.286.277	918.469.371
Chi phí ứng trước khoản phải thu	3.693.300.948	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	188.913.279	715.392.628
Khác	27.586.500	-
Cộng	4.433.087.004	1.633.861.999

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	12.799.059.508	11.060.098.856
Chi phí vật liệu bán hàng, ccđc	1.724.842.449	1.614.993.548
Chi phí khấu hao	209.930.554	106.944.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.856.645.141	16.378.588.617
Chi phí hoa hồng	1.809.473.000	1.473.441.000
Các khoản chi phí khác	3.304.279.684	1.653.738.725
Cộng	37.704.230.336	32.287.805.192
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	21.847.896.376	21.496.757.259
Chi phí vật liệu quản lý, ccđc	484.453.296	649.231.206
Chi phí khấu hao	2.361.772.777	2.179.180.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.036.456.663	3.798.650.368
Các khoản chi phí khác	3.305.638.393	4.151.860.264
Total	32.036.217.505	32.275.680.035
9. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	87.272.728	159.090.908
Thu nhập khác	5.454.546	22.953.773
Cộng	92.727.274	182.044.681
10. Chi phí khác		
Chi phí thuê đất, thuế đất	2.855.081.039	2.876.581.039
Chi phí khác	809.259.474	179.185.540
Cộng	3.664.340.513	3.055.766.579
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	929.951.822.257	992.159.552.355
Chi phí nhân công	140.489.145.547	130.876.157.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.990.716.093	28.532.433.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.881.148.407	66.155.762.587
Chi phí khác bằng tiền	7.831.760.826	6.222.559.486
Cộng	1.180.144.593.130	1.223.946.465.824

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.098.344.497	46.269.602.122
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	9.374.577.271	3.017.052.275
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.374.577.271	3.017.052.275
+ Chi phí phải trả	2.992.389.335	4.030.898
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.522.525.658	2.584.118.071
+ Thù lao HDQT BKS	61.000.000	56.000.000
+ Dự phòng hàng chậm luân chuyển		67.892.775
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	(399.019.825)	525.437.850
+ Chi phí để lại cho dự án LBB, PA	2.855.081.039	2.876.581.039
+ Chi phí phạt vi phạm về thuế	342.601.064	-
+ Rebate	-	(3.097.008.358)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	96.472.921.768	49.286.654.397
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	19.294.584.354	9.857.330.880
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước theo biên bản quyết toán thuế	596.127.623	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	19.890.711.977	9.857.330.880

13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
Dự phòng trợ cấp thôi việc	79.803.965	(105.087.570)
Chi phí trả trước, dự phòng	(598.477.867)	(806.179)
Dự phòng hàng chậm luân chuyển	-	(13.578.555)
Chi phí để lại cho dự án LBB,PA	(571.016.208)	(575.316.208)
Rebate	-	619.401.672
Cộng	(1.089.690.110)	(75.386.840)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ	6.064.243.038	5.914.670.745
Tài sản thuế TNDN hoãn lại cuối kỳ	7.153.933.148	5.990.057.585

Người lập biểu



Trần Thị Mộng Thu

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Thủy Tiên



Tổng Giám Đốc

Trần Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2019

